

Số: 89/BTTVSH-2025

Hà Nội, ngày 11 tháng 9 năm 2025

BẢN TIN DỰ BÁO, CẢNH BÁO THỦY VĂN SÔNG HỒNG - THÁI BÌNH

I. MỨC NƯỚC TẠI CÁC TRẠM

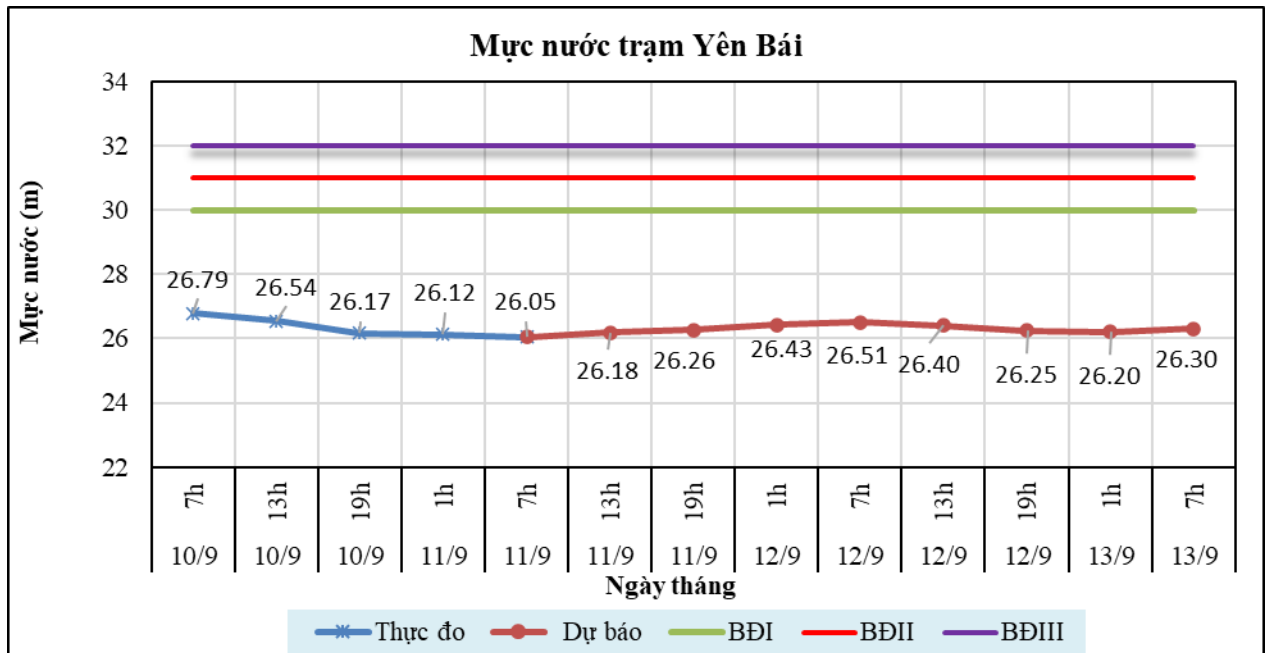
I.1. Trạm Yên Bái

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mức nước trên sông Thao tại trạm Yên Bái có xu thế giảm.

b. Dự báo, cảnh báo

Mức nước trên sông Thao tại trạm Yên Bái tiếp tục có xu thế tăng.



Hình 1: Mức nước trạm Yên Bái

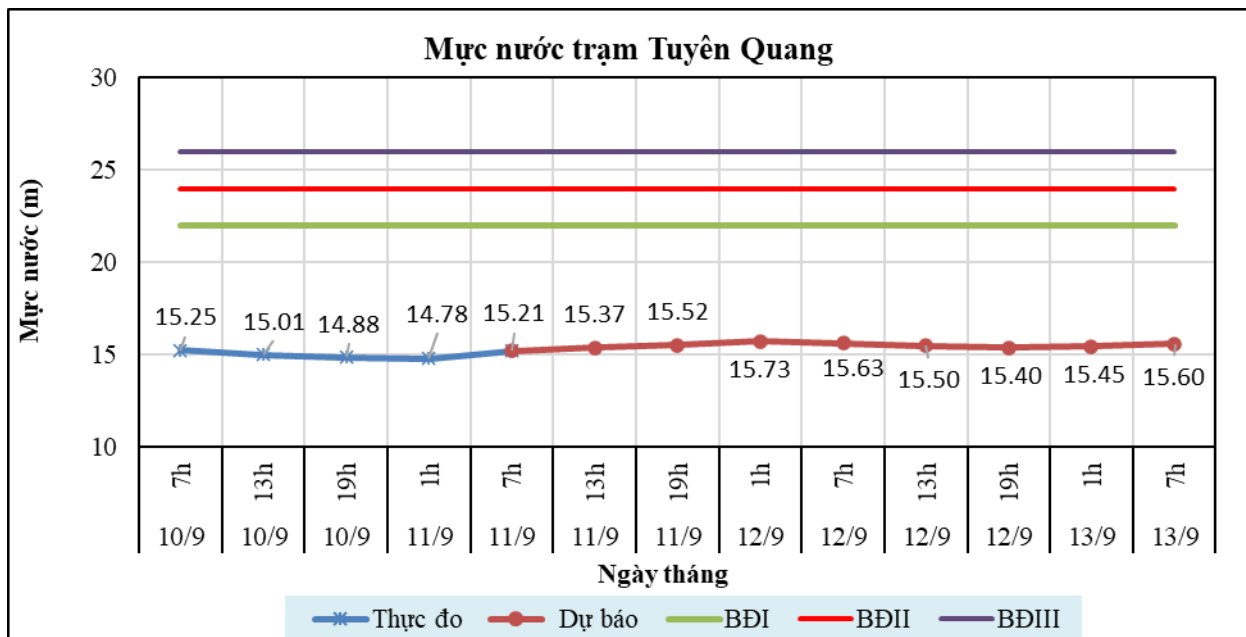
I.2. Trạm Tuyên Quang

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mức nước trên sông Lô tại trạm Tuyên Quang dao động theo điều tiết của hồ thủy điện.

b. Dự báo, cảnh báo

Mức nước trên sông Lô tại trạm Tuyên Quang dao động theo điều tiết của hồ chứa.



Hình 2: Mức nước trạm Tuyên Quang

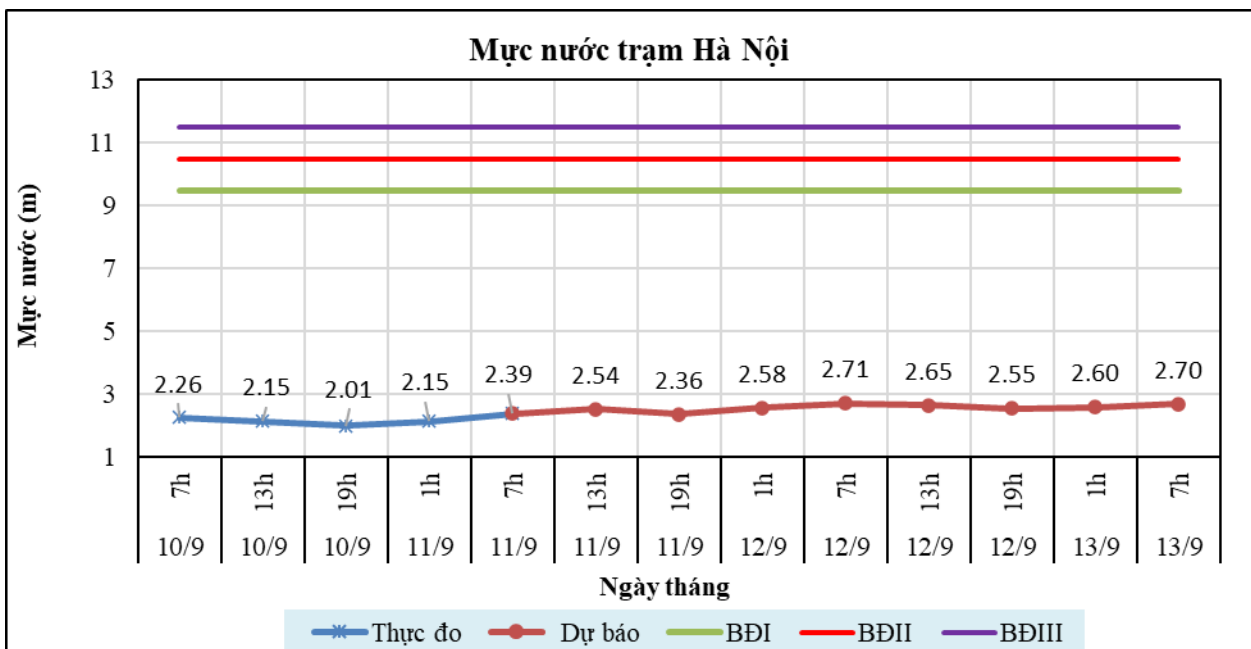
I.3. Trạm Hà Nội

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mức nước trên sông Hồng tại trạm Hà Nội có xu thế biến đổi.

b. Dự báo, cảnh báo

Mức nước trên sông Hồng tại trạm Hà Nội tiếp tục có xu thế biến đổi.



Hình 3: Mức nước trạm Hà Nội

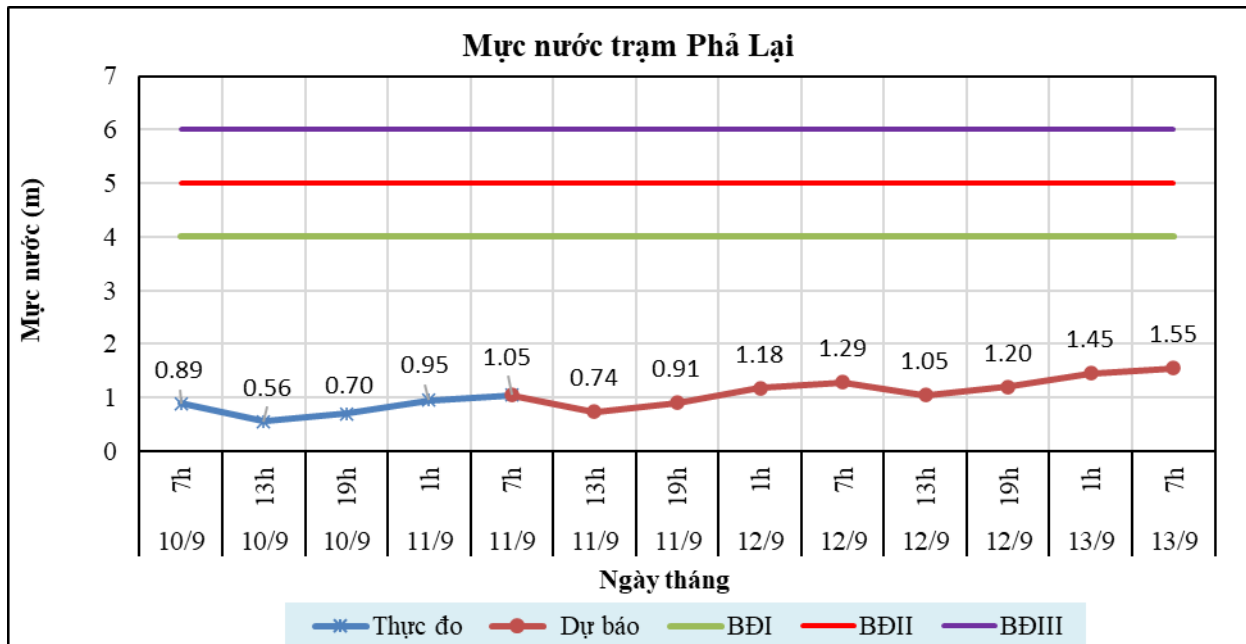
I.4. Trạm Phả Lại

a. Diễn biến tình hình thủy văn đã qua

Mức nước trên sông Thái Bình tại trạm Phả Lại có xu thế biến đổi.

b. Dự báo, cảnh báo

Mức nước trên sông Thái Bình tại trạm Phả Lại tiếp tục có xu thế biến đổi.



Hình 4: Mức nước trạm Phả Lại

II. DỰ BÁO LƯU LƯỢNG, MỨC NƯỚC CÁC HỒ CHỨA

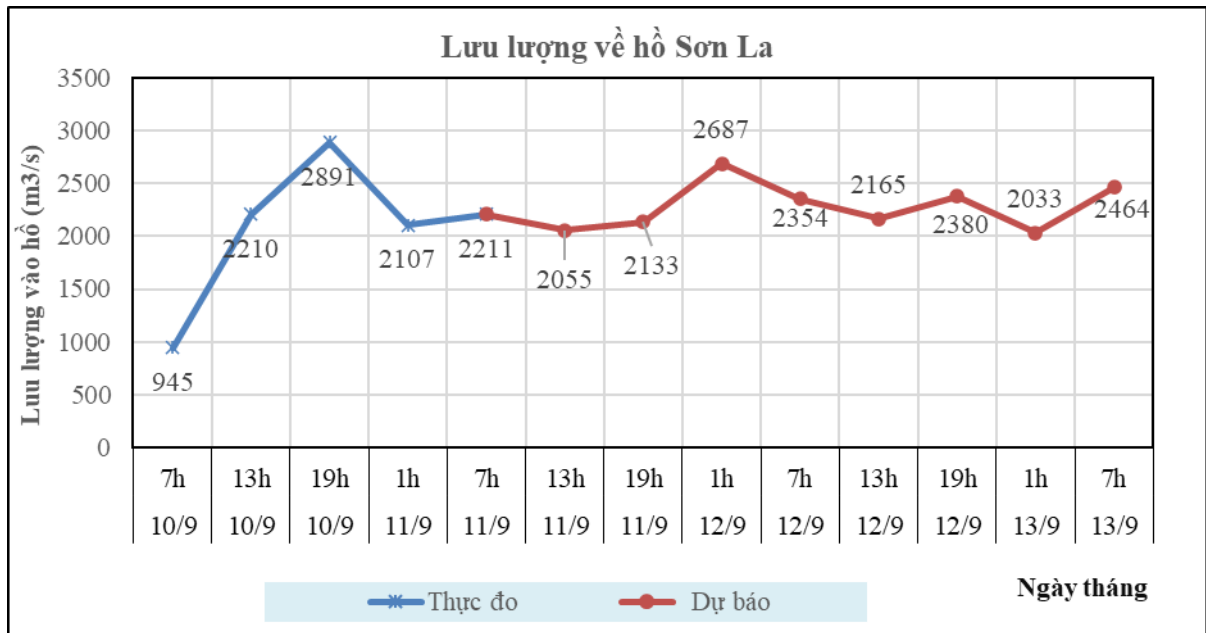
II.1. Hồ Sơn La

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

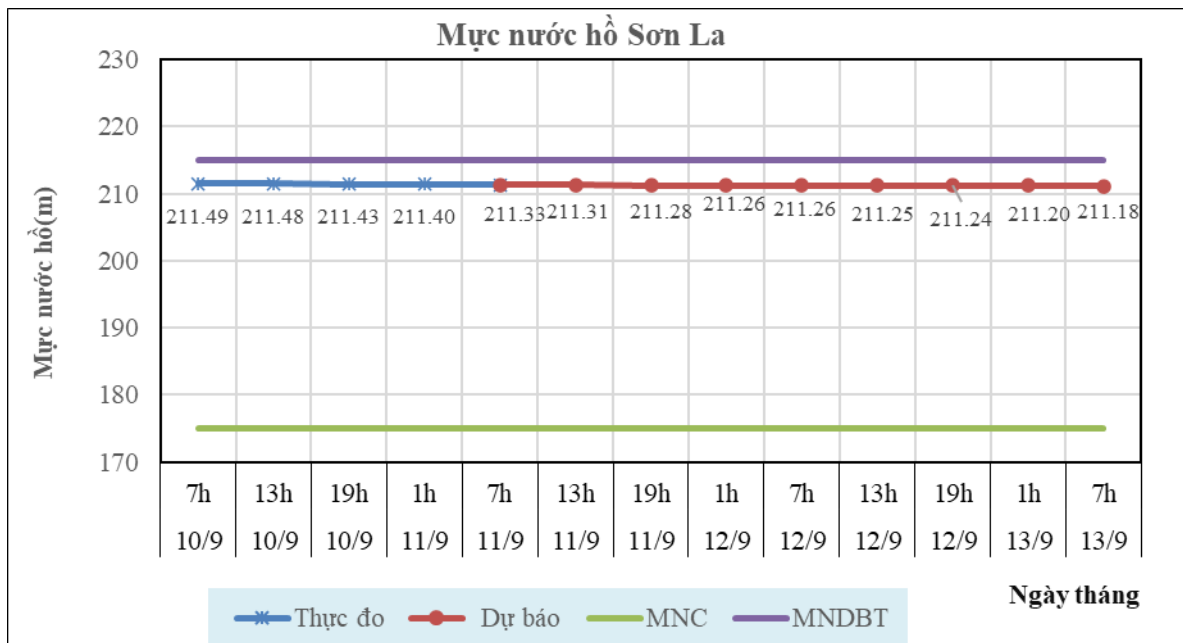
Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 11/09/2025 đạt 2211m³/s, mực nước hồ đạt 211.33m, lưu lượng có xu thế biến đổi, mực nước có xu thế giảm.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt 2354m³/s, mực nước hồ 211.26m, 48h tới lưu lượng đạt 2464m³/s, mực nước đạt 211.18m.



Hình 5: Lưu lượng hồ Sơn La



Hình 6: Mức nước hồ Sơn La

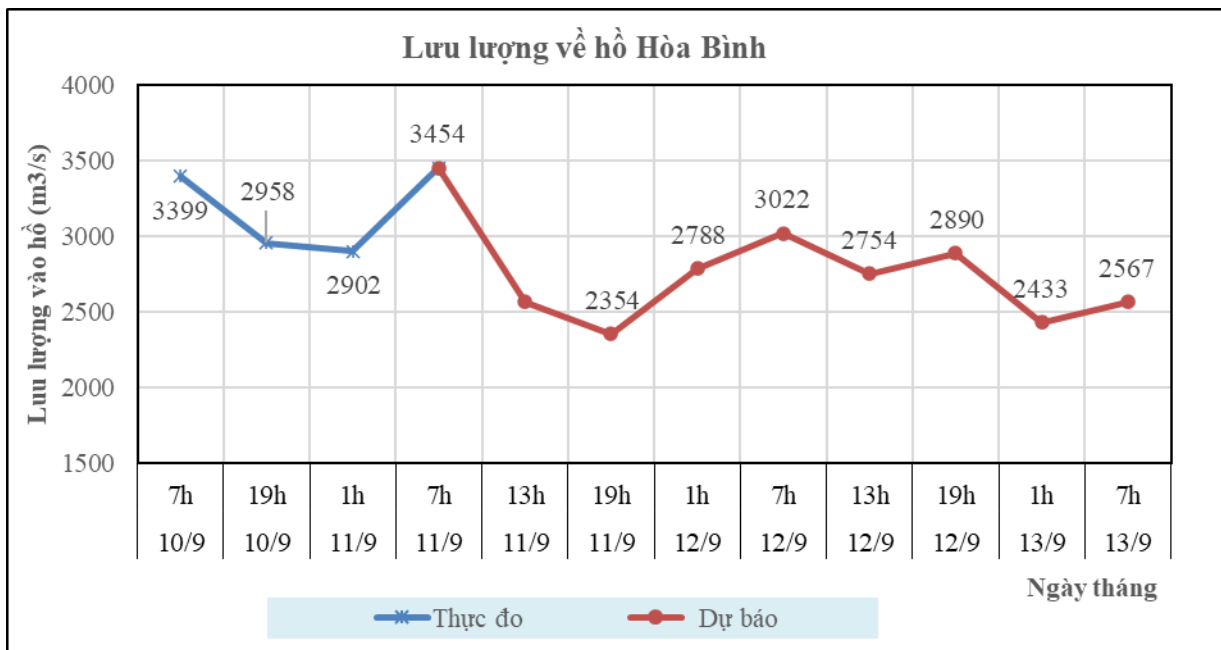
II.2. Hồ Hòa Bình

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

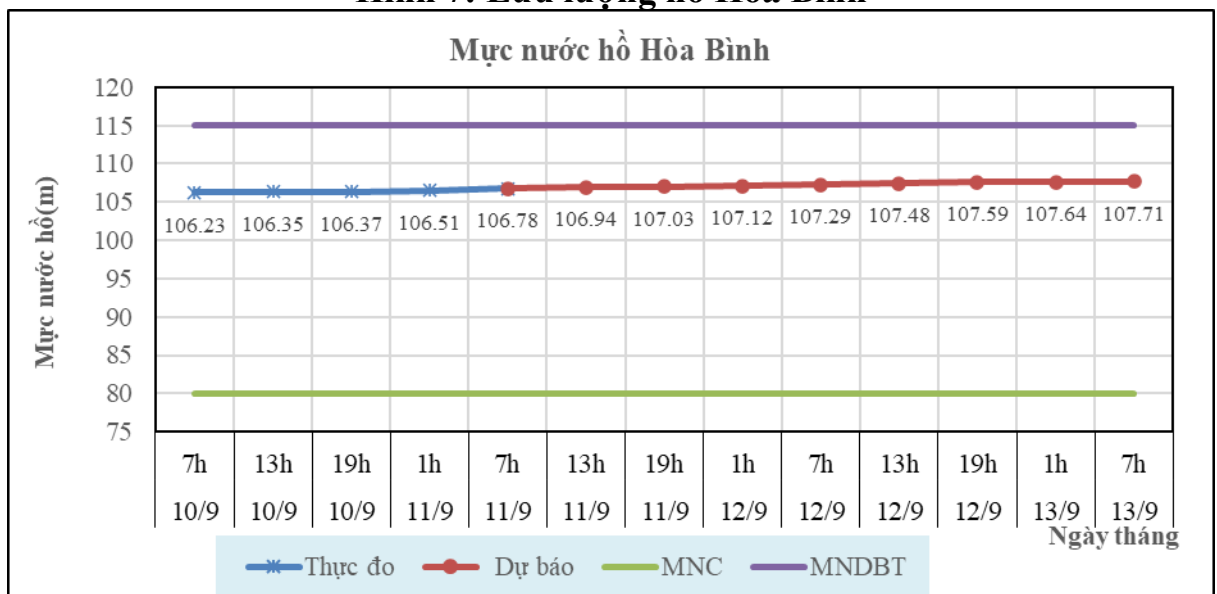
Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 11/09/2025 đạt 3454m³/s, mực nước hồ đạt 106.78m, lưu lượng có xu thế biến đổi, mực nước có xu thế tăng.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt 3022m³/s, mực nước hồ 107.29m, 48h tới lưu lượng đạt 2567m³/s, mực nước đạt 107.71m.



Hình 7: Lưu lượng hồ Hòa Bình



Hình 8: Mức nước hồ Hòa Bình

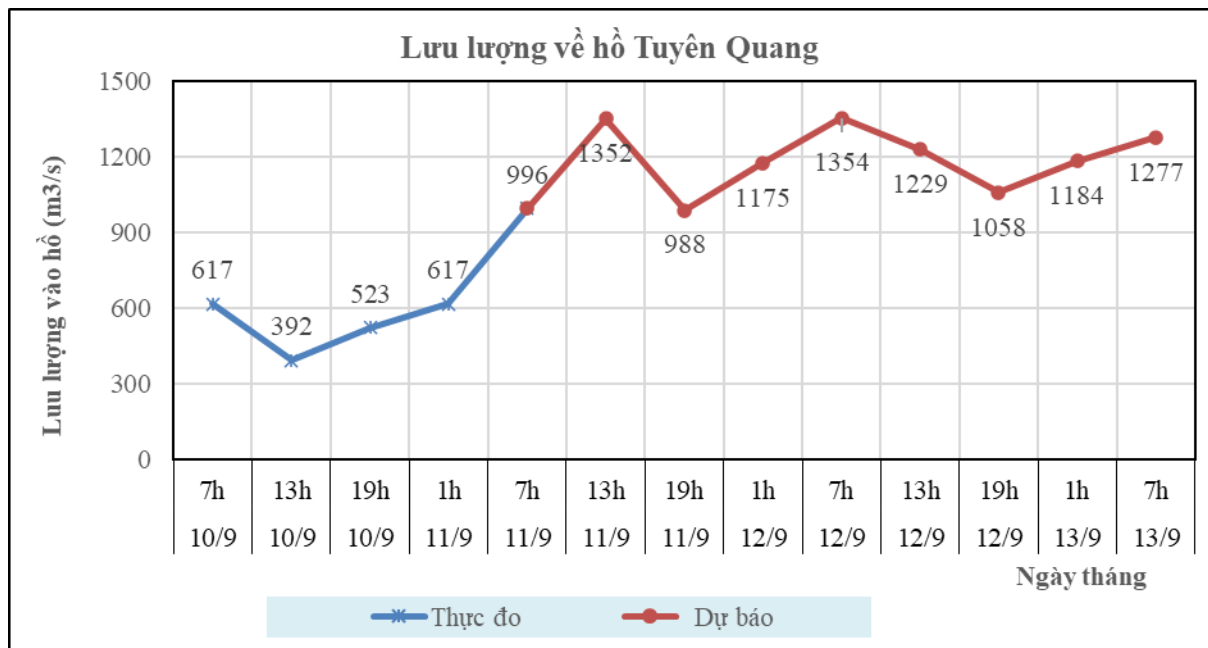
II.3. Hồ Tuyên Quang

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

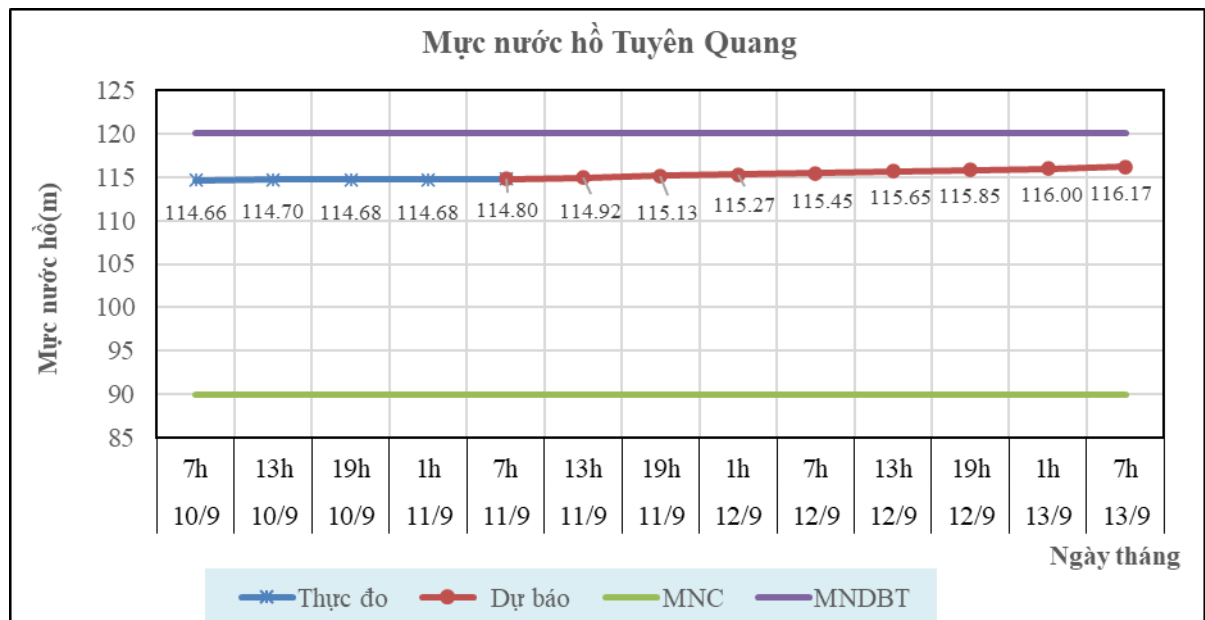
Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 11/09/2025 đạt 996m³/s, mực nước hồ đạt 114.8m, lưu lượng có xu thế biến đổi, mực nước có xu thế biến đổi.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt 1354m³/s, mực nước hồ 115.45m, 48h tới lưu lượng đạt 1277m³/s, mực nước đạt 116.17m.



Hình 9: Lưu lượng hồ Tuyên Quang



Hình 10: Mức nước hồ Tuyên Quang

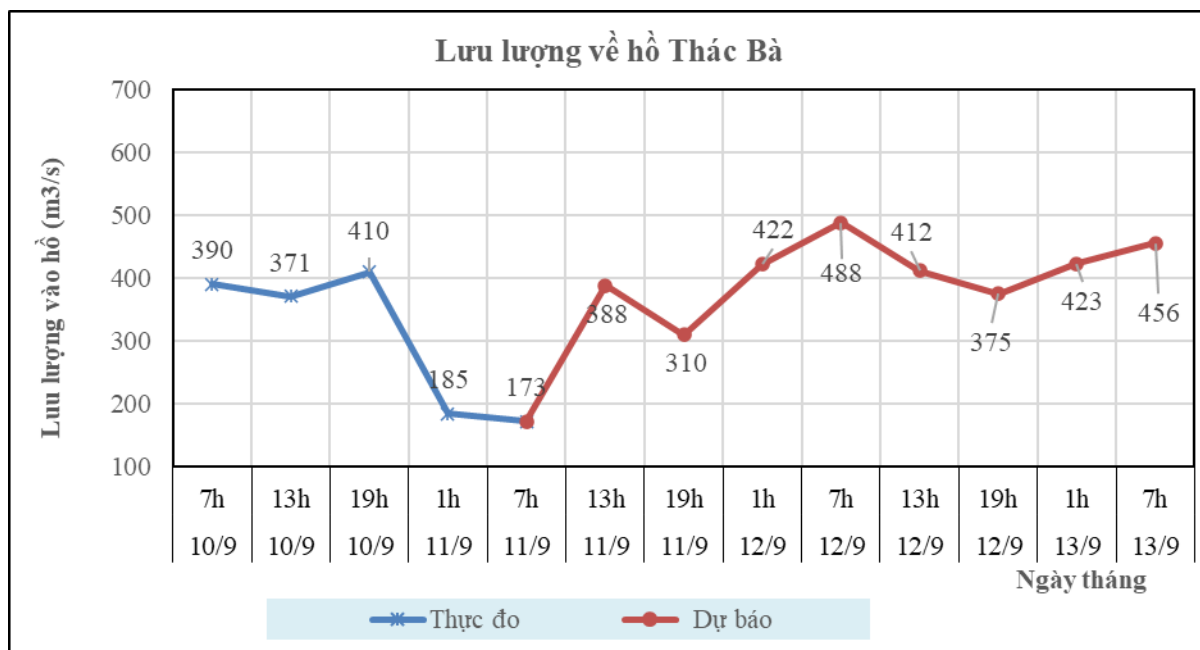
II.4. Hồ Thác Bà

a. Diễn biến lưu lượng, mực nước hồ

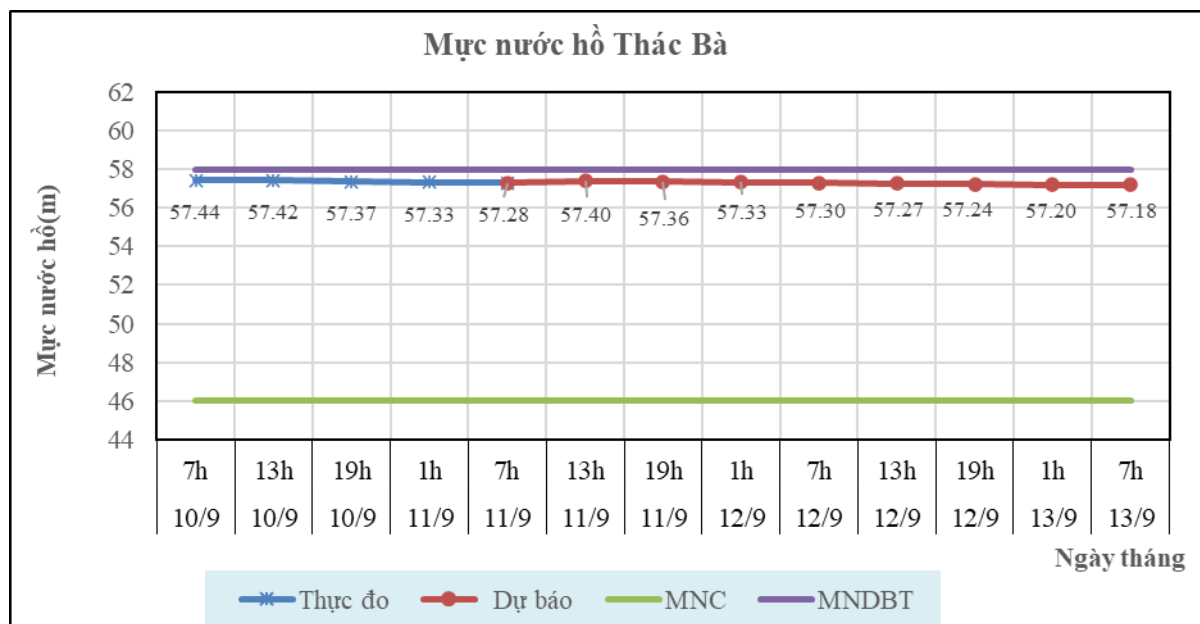
Lưu lượng hồ thực đo lúc 7h ngày 11/09/2025 đạt 173m³/s, mực nước hồ đạt 57.28m, lưu lượng có xu thế biến đổi, mực nước có xu thế giảm.

b. Dự báo, cảnh báo

Lưu lượng dự báo trong 24h tới đạt 488m³/s, mực nước hồ 57.3m, 48h tới lưu lượng đạt 456m³/s, mực nước đạt 57.18m.



Hình 9: Lưu lượng hồ Thác Bà



Hình 10: Mức nước hồ Thác Bà

III. TƯ VẤN VẬN HÀNH HỆ THỐNG HỒ CHỨA

Theo hiện trạng hồ chứa, tình hình thời tiết và xu thế lũ, Viện KH KTTV & BDKH kiến nghị thực hiện vận hành hệ thống chi tiết trong Bảng 1.

Bảng 1: Tư vấn vận hành hệ thống hồ chứa trên lưu vực sông Hồng – Thái Bình

STT	Ngày	Giờ	Hồ Sơn La					Hồ Hòa Bình					Hồ Tuyên Quang					Hồ Thác Bà				
			Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m³/s)	Lưu lượng xả (m³/s)	Mức nước hồ (m)	Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m³/s)	Lưu lượng xả (m³/s)	Mức nước hồ (m)	Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m³/s)	Lưu lượng xả (m³/s)	Mức nước hồ (m)	Số cửa xả đáy	Số cửa xả mặt	Lưu lượng về hồ (m³/s)	Lưu lượng xả (m³/s)	Mức nước hồ (m)
1	11-9-2025	13h	0	0	2055	2353	211.31	0	0	2566	1635	106.94	0	0	1352	375	114.92	0	2	388	742	57.4
2		19h	0	0	2133	2443	211.28	0	0	2354	1885	107.03	0	0	988	615	115.13	0	2	310	745	57.36
3	12-9-2025	1h	0	0	2687	2633	211.26	0	0	2788	1554	107.12	0	0	1175	615	115.27	0	2	422	743	57.33
4		7h	0	0	2354	2288	211.26	0	0	3022	1065	107.29	0	0	1354	615	115.45	0	2	488	744	57.3
5		13h	0	0	2165	2255	211.25	0	0	2754	1870	107.48	0	0	1229	375	115.65	0	2	412	745	57.27
6		19h	0	0	2380	2545	211.24	0	0	2890	2185	107.59	0	0	1058	610	115.85	0	2	375	744	57.24
7	13-9-2025	1h	0	0	2033	2533	211.2	0	0	2433	1978	107.64	0	0	1184	610	116	0	2	423	744	57.2
8		7h	0	0	2464	2456	211.18	0	0	2567	1562	107.71	0	0	1277	615	116.17	0	2	456	745	57.18